



CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIÊN PHONG

Địa chỉ: Số 2 An Đà - Phường Gia Viên - TP.Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR
(THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008)
VÀ PHỤ TÙNG (THEO TIÊU CHUẨN DIN 16962-5:2000)**

(Thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG PPR					
1	20	10.0	2.30	m	16,200	17,496
2	20	16.0	2.80	m	18,100	19,548
3	20	20.0	3.40	m	20,100	21,708
4	20	25.0	4.10	m	22,200	23,976
5	25	10.0	2.80	m	29,000	31,320
6	25	16.0	3.50	m	33,300	35,964
7	25	20.0	4.20	m	35,200	38,016
8	25	25.0	5.10	m	36,900	39,852
9	32	10.0	2.90	m	37,600	40,608
10	32	16.0	4.40	m	45,200	48,816
11	32	20.0	5.40	m	51,800	55,944
12	32	25.0	6.50	m	57,000	61,560
13	40	10.0	3.70	m	50,400	54,432
14	40	16.0	5.50	m	61,200	66,096
15	40	20.0	6.70	m	80,300	86,724
16	40	25.0	8.10	m	87,100	94,068
17	50	10.0	4.60	m	73,900	79,812
18	50	16.0	6.90	m	97,300	105,084
19	50	20.0	8.30	m	124,700	134,676
20	50	25.0	10.10	m	139,000	150,120
21	63	10.0	5.80	m	117,400	126,792
22	63	16.0	8.60	m	152,900	165,132
23	63	20.0	10.50	m	196,600	212,328
24	63	25.0	12.70	m	218,800	236,304
25	75	10.0	6.80	m	163,300	176,364
26	75	16.0	10.30	m	208,400	225,072
27	75	20.0	12.50	m	272,300	294,084
28	75	25.0	15.10	m	309,100	333,828
29	90	10.0	8.20	m	238,300	257,364
30	90	16.0	12.30	m	291,800	315,144
31	90	20.0	15.00	m	407,100	439,668
32	90	25.0	18.10	m	444,600	480,168
33	110	10.0	10.00	m	381,400	411,912
34	110	16.0	15.10	m	444,600	480,168
35	110	20.0	18.30	m	573,100	618,948
36	110	25.0	22.10	m	660,000	712,800

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
37	125	10.0	11.40	m	472,400	510,192
38	125	16.0	17.10	m	576,600	622,728
39	125	20.0	20.80	m	771,200	832,896
40	125	25.0	25.10	m	885,700	956,556
41	140	10.0	12.70	m	582,900	629,532
42	140	16.0	19.20	m	701,600	757,728
43	140	20.0	23.30	m	979,500	1,057,860
44	140	25.0	28.10	m	1,167,100	1,260,468
45	160	10.0	14.60	m	795,400	859,032
46	160	16.0	21.90	m	972,600	1,050,408
47	160	20.0	26.60	m	1,302,600	1,406,808
48	160	25.0	32.10	m	1,511,600	1,632,528
49	180	10.0	16.40	m	1,253,300	1,353,564
50	180	16.0	24.60	m	1,742,300	1,881,684
51	180	20.0	29.00	m	2,048,000	2,211,840
52	180	25.0	36.10	m	2,353,600	2,541,888
53	200	10.0	18.20	m	1,520,600	1,642,248
54	200	16.0	27.40	m	2,154,900	2,327,292
55	200	20.0	33.20	m	2,521,800	2,723,544
	PHỤ TÙNG PPR					
	Đầu nối thẳng					
56	20	20.0		cái	2,100	2,268
57	25	20.0		cái	3,600	3,888
58	32	20.0		cái	5,600	6,048
59	40	20.0		cái	8,900	9,612
60	50	20.0		cái	16,000	17,280
61	63	20.0		cái	32,000	34,560
62	75	20.0		cái	53,600	57,888
63	90	20.0		cái	90,700	97,956
64	110	20.0		cái	147,100	158,868
65	125	20.0		cái	282,900	305,532
66	140	20.0		cái	403,800	436,104
67	160	20.0		cái	565,700	610,956
68	200	20.0		cái	1,005,400	1,085,832
	Đầu nối ren trong					
69	20-1/2"	20.0		cái	36,400	39,312
70	25-1/2"	20.0		cái	44,400	47,952
71	25-3/4"	20.0		cái	49,600	53,568
72	32-1"	20.0		cái	80,900	87,372
73	40-1.1/4"	20.0		cái	200,400	216,432
74	50-1.1/2"	20.0		cái	265,900	287,172
75	63-2"	20.0		cái	538,000	581,040
76	75-2.1/2"	20.0		cái	765,800	827,064
77	90-3"	20.0		cái	1,535,800	1,658,664
	Đầu nối ren ngoài					
78	20-1/2"	20.0		cái	46,000	49,680

Bảng giá ống và PT PP-R

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
79	25-1/2"	20.0		cái	53,100	57,348
80	25-3/4"	20.0		cái	64,100	69,228
81	32-1"	20.0		cái	94,700	102,276
82	40-1.1/4	20.0		cái	275,400	297,432
83	50-1.1/2"	20.0		cái	344,300	371,844
84	63-2"	20.0		cái	583,400	630,072
85	75-2.1/2"	20.0		cái	894,100	965,628
86	90-3"	20.0		cái	1,807,400	1,951,992
87	110-4"	20.0		cái	3,040,800	3,284,064
	Zắc co nhựa					
88	20	10.0		cái	26,400	28,512
89	25	10.0		cái	38,900	42,012
90	32	10.0		cái	56,000	60,480
91	40	8.0		cái	64,300	69,444
92	50	6.0		cái	96,600	104,328
93	63	6.0		cái	223,700	241,596
	Zắc co ren trong					
94	20-1/2"	20.0		cái	121,200	130,896
95	25-3/4"	20.0		cái	194,100	209,628
96	32-1"	20.0		cái	284,500	307,260
97	40-1.1/4	20.0		cái	445,800	481,464
98	50-1.1/2"	20.0		cái	776,500	838,620
99	63-2"	20.0		cái	1,034,800	1,117,584
	Zắc co ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	129,300	139,644
101	25-3/4"	20.0		cái	201,500	217,620
102	32-1"	20.0		cái	316,700	342,036
103	40-1.1/4	20.0		cái	469,900	507,492
104	50-1.1/2"	20.0		cái	829,400	895,752
105	63-2"	20.0		cái	1,121,900	1,211,652
	Đầu nối chuyển bậc					
106	25-20	20.0		cái	3,300	3,564
107	32-20	20.0		cái	4,700	5,076
108	32-25	20.0		cái	4,700	5,076
109	40-20	20.0		cái	7,300	7,884
110	40-25	20.0		cái	7,300	7,884
111	40-32	20.0		cái	7,300	7,884
112	50-20	20.0		cái	13,200	14,256
113	50-25	20.0		cái	13,200	14,256
114	50-32	20.0		cái	13,200	14,256
115	50-40	20.0		cái	13,200	14,256
116	63-25	20.0		cái	25,500	27,540
117	63-32	20.0		cái	25,500	27,540
118	63-40	20.0		cái	25,500	27,540
119	63-50	20.0		cái	25,500	27,540
120	75-32	20.0		cái	44,400	47,952

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
121	75-40	20.0		cái	52,300	56,484
122	75-50	20.0		cái	47,400	51,192
123	75-63	20.0		cái	47,400	51,192
124	90-50	20.0		cái	65,700	70,956
125	90-63	20.0		cái	83,700	90,396
126	90-75	20.0		cái	83,700	90,396
127	110-50	20.0		cái	127,600	137,808
128	110-63	20.0		cái	171,700	185,436
129	110-75	20.0		cái	164,200	177,336
130	110-90	20.0		cái	171,700	185,436
131	125-110	20.0		cái	273,300	295,164
132	140-90	20.0		cái	391,100	422,388
133	140-110	20.0		cái	614,800	663,984
134	160-110	20.0		cái	582,400	628,992
135	160-140	20.0		cái	590,900	638,172
136	200-125	20.0		cái	1,047,000	1,130,760
	Nội góc 45 độ					
137	20	20.0		cái	3,300	3,564
138	25	20.0		cái	5,400	5,832
139	32	20.0		cái	8,100	8,748
140	40	20.0		cái	16,000	17,280
141	50	20.0		cái	30,600	33,048
142	63	20.0		cái	70,200	75,816
143	75	20.0		cái	107,900	116,532
144	90	20.0		cái	128,500	138,780
145	110	20.0		cái	223,800	241,704
	Nội góc 90 độ					
146	20	20.0		cái	4,100	4,428
147	25	20.0		cái	5,400	5,832
148	32	20.0		cái	9,400	10,152
149	40	20.0		cái	15,300	16,524
150	50	20.0		cái	26,900	29,052
151	63	20.0		cái	82,100	88,668
152	75	20.0		cái	107,200	115,776
153	90	20.0		cái	165,300	178,524
154	110	20.0		cái	336,900	363,852
155	125	20.0		cái	546,100	589,788
156	140	20.0		cái	728,100	786,348
157	160	16.0		cái	1,092,100	1,179,468
158	200	16.0		cái	2,123,600	2,293,488
	Nội góc 90 độ ren trong					
159	20-1/2"	20.0		cái	40,400	43,632
160	25-1/2"	20.0		cái	46,000	49,680
161	25-3/4"	20.0		cái	61,800	66,744
162	32-1"	20.0		cái	114,300	123,444
	Nội góc 90 độ ren ngoài					

Bảng giá ống và PT PP-R

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
163	20-1/2"	20.0		cái	56,900	61,452
164	25-1/2"	20.0		cái	64,300	69,444
165	25-3/4"	20.0		cái	76,000	82,080
166	32-1"	20.0		cái	121,000	130,680
	<i>Nổi góc 90 độ kép ren trong</i>					
167	20-1/2"	20.0		cái	80,900	87,372
168	25-1/2"	20.0		cái	102,100	110,268
	Ba chạc 90 độ					
169	20	20.0		cái	4,700	5,076
170	25	20.0		cái	7,300	7,884
171	32	20.0		cái	12,100	13,068
172	40	20.0		cái	18,700	20,196
173	50	20.0		cái	36,900	39,852
174	63	20.0		cái	92,400	99,792
175	75	20.0		cái	138,800	149,904
176	90	20.0		cái	215,400	232,632
177	110	20.0		cái	333,500	360,180
178	125	20.0		cái	708,800	765,504
179	140	20.0		cái	759,500	820,260
180	160	16.0		cái	1,299,500	1,403,460
	<i>Ba chạc 90 độ ren trong</i>					
181	20-1/2"	20.0		cái	40,800	44,064
182	25-1/2"	20.0		cái	43,600	47,088
183	25-3/4"	20.0		cái	63,600	68,688
184	32-1"	20.0		cái	138,800	149,904
185	50-3/4"	20.0		cái	267,700	289,116
	<i>Ba chạc 90 độ ren ngoài</i>					
186	20-1/2"	20.0		cái	50,200	54,216
187	25-1/2"	20.0		cái	54,500	58,860
188	25-3/4"	20.0		cái	66,000	71,280
189	32-1"	20.0		cái	138,600	149,688
	Ba chạc 90 độ chuyên bậc					
190	25-20	20.0		cái	7,300	7,884
191	32-20	20.0		cái	12,900	13,932
192	32-25	20.0		cái	12,900	13,932
193	40-20	20.0		cái	28,300	30,564
194	40-25	20.0		cái	28,300	30,564
195	40-32	20.0		cái	28,300	30,564
196	50-20	20.0		cái	49,700	53,676
197	50-25	20.0		cái	49,700	53,676
198	50-32	20.0		cái	49,700	53,676
199	50-40	20.0		cái	49,700	53,676
200	63-25	20.0		cái	87,300	94,284
201	63-32	20.0		cái	87,300	94,284
202	63-40	20.0		cái	87,300	94,284
203	63-50	20.0		cái	87,300	94,284

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
204	75-32	20.0		cái	119,500	129,060
205	75-40	20.0		cái	119,500	129,060
206	75-50	20.0		cái	128,500	138,780
207	75-63	20.0		cái	119,500	129,060
208	90-50	20.0		cái	187,600	202,608
209	90-63	20.0		cái	201,500	217,620
210	90-75	20.0		cái	221,700	239,436
211	110-63	20.0		cái	319,600	345,168
212	110-75	20.0		cái	319,600	345,168
213	110-90	20.0		cái	319,600	345,168
214	140-75	20.0		cái	1,054,500	1,138,860
215	200-140	16.0		cái	3,266,400	3,527,712
	<i>Van chặn</i>					
216	20	20.0		cái	142,500	153,900
217	25	20.0		cái	193,200	208,656
218	32	20.0		cái	222,800	240,624
219	40	20.0		cái	345,200	372,816
220	50	20.0		cái	588,100	635,148
	<i>Van cửa PPR (mở 100%)</i>					
221	20	20.0		cái	191,200	206,496
222	25	20.0		cái	220,000	237,600
223	32	20.0		cái	315,600	340,848
224	40	20.0		cái	531,200	573,696
225	50	20.0		cái	828,400	894,672
226	63	20.0		cái	1,276,500	1,378,620
	<i>Van bi PPR tay gạt</i>					
227	20	20.0		cái	178,700	192,996
228	25	20.0		cái	220,000	237,600
	<i>Van bi PPR tay xoay</i>					
229	20	20.0		cái	191,200	206,496
230	25	20.0		cái	220,000	237,600
	<i>Đầu nối bằng bích (hàn lồng)</i>					
231	50	20.0		cái	125,100	135,108
232	63	20.0		cái	154,800	167,184
233	75	20.0		cái	239,500	258,660
234	90	20.0		cái	273,500	295,380
235	110	20.0		cái	359,500	388,260
236	125	20.0		cái	586,900	633,852
237	140	16.0		cái	550,200	594,216
	<i>Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)</i>					
238	125 hàn mặt đầu	20.0		cái	779,400	841,752
239	140 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,109,600	1,198,368
240	160 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,696,500	1,832,220
241	200 hàn mặt đầu	20.0		cái	3,576,300	3,862,404
	<i>Đầu bịt</i>					
242	20	20.0		cái	2,000	2,160

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
243	25	20.0		cái	3,500	3,780
244	32	20.0		cái	4,500	4,860
245	40	20.0		cái	6,800	7,344
246	50	20.0		cái	12,900	13,932
247	63	20.0		cái	62,600	67,608
248	75	20.0		cái	111,200	120,096
249	90	20.0		cái	125,100	135,108
250	110	20.0		cái	137,500	148,500
	Đại khởi thủy hàn cắm					
251	40-20	20.0		cái	3,300	3,564
252	50-20	20.0		cái	3,700	3,996
253	50-25	20.0		cái	4,400	4,752
254	63-20	20.0		cái	4,100	4,428
255	63-25	20.0		cái	4,500	4,860
256	63-32	20.0		cái	8,400	9,072
257	75-20	20.0		cái	4,100	4,428
258	75-25	20.0		cái	4,500	4,860
259	75-32	20.0		cái	8,800	9,504
260	75-40	20.0		cái	17,500	18,900
261	90-20	20.0		cái	4,400	4,752
262	90-25	20.0		cái	4,700	5,076
263	90-40	20.0		cái	18,500	19,980
264	90-50	20.0		cái	24,900	26,892
265	110-50	20.0		cái	25,200	27,216
266	125-63	20.0		cái	47,100	50,868
	Ống tránh					
267	20	20.0		cái	10,400	11,232
268	25	20.0		cái	19,500	21,060
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)					
269	63			cái	18,100	19,548
270	75			cái	20,100	21,708
271	90			cái	25,800	27,864
272	110			cái	44,200	47,736
273	125			cái	44,200	47,736
274	140			cái	55,200	59,616
275	160			cái	62,700	67,716
276	200			cái	81,000	87,480

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
 Địa chỉ: Số 2 An Đà - Phường Gia Viên - TP.Hải Phòng
 ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR HAI LỚP CHỊU TIA CỰC TÍM (UV)
 (THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008)
 VÀ PHỤ TÙNG (THEO TIÊU CHUẨN DIN 16962-5:2000)**

(Thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG PPR 2 LỚP					
1	20	10.0	2.30	m	19,500	21,060
2	20	16.0	2.80	m	21,600	23,328
3	20	20.0	3.40	m	24,200	26,136
4	25	10.0	2.80	m	34,700	37,476
5	25	16.0	3.50	m	40,000	43,200
6	25	20.0	4.20	m	42,300	45,684
7	32	10.0	2.90	m	45,000	48,600
8	32	16.0	4.40	m	54,200	58,536
9	32	20.0	5.40	m	62,200	67,176
10	40	10.0	3.70	m	60,400	65,232
11	40	16.0	5.50	m	73,400	79,272
12	40	20.0	6.70	m	96,300	104,004
13	50	10.0	4.60	m	88,700	95,796
14	50	16.0	6.90	m	116,700	126,036
15	50	20.0	8.30	m	149,600	161,568
16	63	10.0	5.80	m	140,900	152,172
17	63	16.0	8.60	m	183,400	198,072
18	63	20.0	10.50	m	235,900	254,772
	PHỤ TÙNG PPR UV					
	Đầu nối thẳng					
19	20	20.0		cái	2,600	2,808
20	25	20.0		cái	4,300	4,644
21	32	20.0		cái	6,800	7,344
22	40	20.0		cái	10,700	11,556
23	50	20.0		cái	19,200	20,736
24	63	20.0		cái	38,400	41,472
	Đầu nối ren trong					
25	20-1/2"	20.0		cái	43,600	47,088
26	25-1/2"	20.0		cái	53,300	57,564
27	25-3/4"	20.0		cái	59,600	64,368
28	32-1"	20.0		cái	96,900	104,652
29	40-1.1/4"	20.0		cái	240,400	259,632
30	50-1.1/2"	20.0		cái	319,100	344,628
31	63-2"	20.0		cái	645,500	697,140
	Đầu nối ren ngoài					

Bảng giá ống và PT PP-R UV

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
32	20-1/2"	20.0		cái	55,100	59,508
33	25-1/2"	20.0		cái	63,700	68,796
34	25-3/4"	20.0		cái	76,900	83,052
35	32-1"	20.0		cái	113,700	122,796
36	40-1.1/4	20.0		cái	330,500	356,940
37	50-1.1/2"	20.0		cái	413,100	446,148
38	63-2"	20.0		cái	699,900	755,892
	Zắc co nhựa					
39	20	10.0		cái	31,700	34,236
40	25	10.0		cái	46,700	50,436
41	32	10.0		cái	67,100	72,468
42	40	8.0		cái	77,100	83,268
43	50	6.0		cái	115,900	125,172
44	63	6.0		cái	268,500	289,980
	Zắc co ren trong					
45	20-1/2"	20.0		cái	145,400	157,032
46	25-3/4"	20.0		cái	232,900	251,532
47	32-1"	20.0		cái	341,400	368,712
48	40-1.1/4"	20.0		cái	535,000	577,800
	Zắc co ren ngoài					
49	20-1/2"	20.0		cái	155,000	167,400
50	25-3/4"	20.0		cái	241,900	261,252
51	32-1"	20.0		cái	380,000	410,400
52	40-1.1/4"	20.0		cái	563,800	608,904
53	50-1.1/2"	20.0		cái	995,200	1,074,816
54	63-2"	20.0		cái	1,346,300	1,454,004
	Đầu nối chuyển bậc					
55	25-20	20.0		cái	4,100	4,428
56	32-20	20.0		cái	5,700	6,156
57	40-20	20.0		cái	8,800	9,504
58	50-20	20.0		cái	15,800	17,064
59	32-25	20.0		cái	5,700	6,156
60	40-25	20.0		cái	8,800	9,504
61	50-25	20.0		cái	15,800	17,064
62	63-25	20.0		cái	30,600	33,048
63	40-32	20.0		cái	8,800	9,504
64	50-32	20.0		cái	15,800	17,064
65	63-32	20.0		cái	30,600	33,048
66	50-40	20.0		cái	15,800	17,064
67	63-40	20.0		cái	30,600	33,048
68	63-50	20.0		cái	30,600	33,048
	Nối góc 45 độ					
69	20	20.0		cái	4,100	4,428
70	25	20.0		cái	6,400	6,912
71	32	20.0		cái	9,700	10,476

Bảng giá ống và PT PP-R UV

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
72	40	20.0		cái	19,300	20,844
73	50	20.0		cái	36,700	39,636
74	63	20.0		cái	84,200	90,936
	Nối góc 90 độ					
75	20	20.0		cái	4,900	5,292
76	25	20.0		cái	6,400	6,912
77	32	20.0		cái	11,300	12,204
78	40	20.0		cái	18,400	19,872
79	50	20.0		cái	32,200	34,776
80	63	20.0		cái	98,500	106,380
	Nối góc 90 độ ren trong					
81	20-1/2"	20.0		cái	48,600	52,488
82	25-1/2"	20.0		cái	55,100	59,508
83	25-3/4"	20.0		cái	74,200	80,136
84	32-1"	20.0		cái	137,100	148,068
	Nối góc 90 độ ren ngoài					
85	20-1/2"	20.0		cái	68,300	73,764
86	25-1/2"	20.0		cái	77,300	83,484
87	25-3/4"	20.0		cái	91,300	98,604
88	32-1"	20.0		cái	145,200	156,816
	Nối góc 90 độ kép ren trong					
89	25-1/2"	20.0		cái	122,600	132,408
	Ba chạc 90 độ					
90	20	20.0		cái	5,700	6,156
91	25	20.0		cái	8,800	9,504
92	32	20.0		cái	14,500	15,660
93	40	20.0		cái	22,500	24,300
94	50	20.0		cái	44,200	47,736
95	63	20.0		cái	110,900	119,772
	Ba chạc 90 độ ren trong					
96	20-1/2"	20.0		cái	48,900	52,812
97	25-1/2"	20.0		cái	52,400	56,592
98	25-3/4"	20.0		cái	76,300	82,404
99	32-1"	20.0		cái	166,600	179,928
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	60,300	65,124
101	25-1/2"	20.0		cái	65,300	70,524
102	25-3/4"	20.0		cái	79,100	85,428
103	32-1"	20.0		cái	166,300	179,604
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
104	25-20-25	20.0		cái	8,800	9,504
105	32-20-32	20.0		cái	15,400	16,632
106	40-20-40	20.0		cái	33,900	36,612
107	50-20-50	20.0		cái	59,600	64,368
108	32-25-32	20.0		cái	15,400	16,632

Bảng giá ống và PT PP-R UV

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
109	40-25-40	20.0		cái	33,900	36,612
110	50-25-50	20.0		cái	59,600	64,368
111	63-25-63	20.0		cái	104,800	113,184
112	40-32-40	20.0		cái	33,900	36,612
113	50-32-50	20.0		cái	59,600	64,368
114	50-40-50	20.0		cái	59,600	64,368
115	63-32-63	20.0		cái	104,800	113,184
116	63-40-63	20.0		cái	104,800	113,184
117	63-50-63	20.0		cái	104,800	113,184
	Đầu bịt					
118	20	20.0		cái	2,500	2,700
119	25	20.0		cái	4,200	4,536
120	32	20.0		cái	5,400	5,832
121	40	20.0		cái	8,200	8,856
122	50	20.0		cái	15,400	16,632
123	63	20.0		cái	75,100	81,108
	Van chặn					
124	20	20.0		cái	171,000	184,680
125	25	20.0		cái	231,800	250,344
126	32	20.0		cái	267,400	288,792
127	40	20.0		cái	414,300	447,444
128	50	20.0		cái	705,700	762,156
	Van cửa PPR (mở 100%)					
129	20	20.0		cái	229,500	247,860
130	25	20.0		cái	263,900	285,012
131	32	20.0		cái	378,600	408,888
132	40	20.0		cái	637,400	688,392
133	50	20.0		cái	994,000	1,073,520
134	63	20.0		cái	1,531,700	1,654,236
	Đầu nối bằng bích					
135	50	20.0		cái	150,100	162,108
136	63	20.0		cái	185,700	200,556
	Ống tránh					
137	20	20.0		cái	12,500	13,500
138	25	20.0		cái	23,400	25,272

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo